

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM

**VAI TRÒ CỦA VIỆN KIỂM SÁT TRONG ÁP DỤNG CÁC
BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU
TRA, TRUY TỐ.**

THỰC TIỄN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04*

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS. ĐỖ THỊ PHƯƠNG

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2014**

**Có thể tìm hiểu luận văn tại
Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm tư liệu – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các biểu đồ

| | |
|---|----|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VAI TRÒ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ĐỐI VỚI VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM | 6 |
| 1.1. Nhận thức về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam..... | 6 |
| 1.1.1. Khái niệm các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam | 6 |
| 1.1.2. Khái niệm vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự Việt Nam | 8 |
| 1.1.3. Khái niệm vai trò của Viện kiểm sát nhân dân đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam..... | 11 |
| 1.2. Vai trò của Viện kiểm sát nhân dân đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự ở một số nước trên thế giới | 12 |
| 1.2.1. Pháp luật tố tụng hình sự của Trung Quốc | 13 |
| 1.2.2. Pháp luật tố tụng hình sự của Cộng hòa Liên bang Đức..... | 14 |
| 1.2.3. Pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga..... | 15 |
| 1.3. Quá trình hình thành và phát triển những qui định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn | 18 |
| 1.3.1. Giai đoạn từ năm 1960 đến trước khi có Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988..... | 18 |
| 1.3.2. Giai đoạn từ năm 1988 đến trước khi có Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003..... | 22 |
| Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VỀ VAI TRÒ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ĐỐI VỚI VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI | 26 |

| | | |
|--------|---|-----------|
| 2.1. | Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố | 26 |
| 2.1.1. | Biện pháp bắt người | 26 |
| 2.1.2. | Biện pháp tạm giữ | 31 |
| 2.1.3. | Biện pháp tạm giam | 33 |
| 2.1.4. | Các biện pháp ngăn chặn khác | 39 |
| 2.2. | Thực tiễn về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc áp dụng các các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn thành phố Hà Nội | 46 |
| 2.2.1. | Những kết quả đạt được | 46 |
| 2.2.2. | Những hạn chế, tồn tại | 56 |
| 2.2.3. | Nguyên nhân những kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại | 61 |
| | Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TRONG VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ | 65 |
| 3.1. | Những yêu cầu để nâng cao vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố | 65 |
| 3.1.1. | Yêu cầu từ công cuộc cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay | 65 |
| 3.1.2. | Yêu cầu từ thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự | 67 |
| 3.2. | Các giải pháp cụ thể | 70 |
| 3.2.1. | Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan | 70 |
| 3.2.2. | Hoàn thiện tổ chức và phương thức hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân và chế độ đào tạo, tuyển chọn, bổ nhiệm Kiểm sát viên | 75 |
| 3.2.3. | Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác tiến hành tố tụng hình sự | 78 |
| 3.2.4. | Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và giữa cơ quan tiến hành tố tụng với các cơ quan liên quan | 79 |
| | KẾT LUẬN | 81 |
| | DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 82 |
| | PHỤ LỤC BẢNG BIỂU | 87 |

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Một trong nhóm các quan hệ xã hội đặc trưng được Luật TTHS điều chỉnh đó là cơ quan quyền lực Nhà nước với tội phạm và người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Nhà nước đã giao quyền cũng như trách nhiệm cho các cơ quan đó được áp dụng các biện pháp cưỡng chế để tác động đến đối tượng. Một điều thấy rất rõ là các biện pháp cưỡng chế được áp dụng một chiều không phụ thuộc vào ý chí của bên bị áp dụng, chỉ cần có những căn cứ điều kiện do pháp luật quy định. Các BPNC trong TTHS là những biện pháp cưỡng chế can thiệp nghiêm trọng tới các quyền cơ bản của công dân. Việc áp dụng như thế nào để đảm bảo hiệu quả cũng như bảo vệ được quyền công dân là rất quan trọng. Nó không chỉ liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa mà còn liên quan đến các quyền cơ bản của công dân được pháp luật bảo vệ, liên quan đến trách nhiệm bồi thường trong trường hợp oan sai.

Thực tiễn cho thấy, không ít các trường hợp áp dụng các BPNC một cách lạm dụng thiếu căn cứ, hoặc còn “non” về các điều kiện áp dụng. Việc áp dụng chỉ nhằm mục đích trước mắt là phục vụ thuận tiện cho việc điều tra vụ án, nhất là các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc có cả trường hợp hợp pháp hóa tài liệu giấy tờ cần thiết để hồ sơ được phê chuẩn. Mặc dù trên thực tế không thể phủ nhận rằng nhiều vụ án xảy ra nếu không áp dụng các BPNC sẽ gây khó khăn trong việc điều tra, truy tố như: người phạm tội bỏ trốn, phạm tội mới, tiêu hủy chứng cứ... Không xem xét đến tính cần thiết để áp dụng; tính không cần thiết, không có căn cứ để hủy bỏ hoặc thay thế bằng một BPNC khác vẫn xảy ra. Thực trạng này không chỉ có trách nhiệm Cơ quan điều tra, mà trách nhiệm của Viện kiểm sát là rất quan trọng, thậm chí Viện kiểm sát chịu trách nhiệm chính về việc áp dụng một số BPNC quan trọng. Vì pháp luật TTHS đã quy định một cách rõ ràng về vai trò của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự, trong đó có việc áp dụng các BPNC. Đối với việc áp dụng các BPNC thì vai trò của Viện kiểm sát thể hiện rõ nhất là trong giai đoạn điều tra và truy tố. Việc làm tốt vai trò đó trong hai giai đoạn này có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần làm sáng tỏ toàn bộ sự thật khách quan của vụ án hình sự, tạo cơ sở cho việc truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của VKSND về việc áp dụng các BPNC trong giai đoạn điều tra, truy tố, thì việc nghiên cứu đề tài “*Vai trò của Viện kiểm sát về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố. Thực tiễn trên địa bàn thành phố Hà Nội*” là

cần thiết. Để từ đó xem xét, đánh giá đúng thực trạng hiện nay, tìm ra những tồn tại và đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả của công tác kiểm sát trên thực tế.

2. Tình hình nghiên cứu

Việc áp dụng các BPNC trong TTHS cũng đã được một số nhà khoa học và những người làm công tác thực tiễn nghiên cứu dưới dạng sách và các bài báo, bài viết đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành như Tạp chí kiểm sát, Tạp chí luật học, Tạp chí Tòa án,... cụ thể như:

Bình luận khoa học Bộ luật TTHS do PGS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên (NXB Công an nhân dân năm 2004); *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra* của tác giả Nguyễn Hữu Thế (NXB Tư pháp năm 2005); *Quá trình phát triển của pháp luật TTHS Việt Nam về những BPNC* của tác giả Trịnh Văn Thanh (NXB Công an nhân dân năm 2005); *Những BPNC trong TTHS* của tác giả Nguyễn Mai Bộ (NXB Chính trị quốc gia năm 1997); *Hoàn thiện các quy định về các BPNC trong TTHS theo yêu cầu cải cách tư pháp* của tác giả Phạm Mạnh Hùng – Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Tạp chí kiểm sát số 21 năm 2007); *Một số ý kiến về hoàn thiện các quy định về các BPNC trong TTHS* của tác giả Nguyễn Đình Bình (Tạp chí kiểm sát số 5 năm 2008);...

Như vậy, vấn đề trên cũng rất nhiều người quan tâm nghiên cứu ở những góc độ khác nhau, đều nhằm mục đích làm rõ các quy định của pháp luật, việc áp dụng trên thực tế như thế nào, những vấn đề cần hoàn thiện. Vì vậy, nghiên cứu vai trò của Viện kiểm sát nhân dân về việc áp dụng các BPNC là cần thiết nhất là trong giai đoạn điều tra, truy tố, giúp chúng ta nhận thức một cách có hệ thống vấn đề này về lý luận cũng như thực tiễn.

3. Mục đích nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

- Mục đích: Luận văn nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống vai trò của Viện kiểm sát nhân dân khi áp dụng các BPNC trong giai đoạn điều tra, truy tố. Từ đó làm rõ cơ sở pháp lý để Viện kiểm sát nhân dân thực hiện vai trò của mình.

- Nhiệm vụ: Luận văn có nhiệm vụ phân tích cơ sở pháp lý cũng như thực tiễn vai trò Viện kiểm sát nhân dân đối với việc áp dụng các BPNC trong tố tụng hình sự, bao gồm 06 biện pháp: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Từ đó thấy rõ vị trí, vai trò quan trọng của Viện kiểm sát nhân dân và chỉ ra những tồn tại cần khắc phục để đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong áp dụng các BPNC. Đồng thời góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao vai trò của các cơ quan tư pháp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- Phạm vi nghiên cứu: Để giải quyết vấn đề một cách cụ thể và thuận

lợi, trong quá trình nghiên cứu Luận văn sẽ chỉ nghiên cứu lý luận, các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân về việc áp dụng các BPNC trong giai đoạn điều tra, truy tố. Có nhiều ý kiến về việc phân chia các giai đoạn tố tụng hình sự, trong phạm vi Luận văn xin được gộp giai đoạn khởi tố và điều tra làm một là giai đoạn điều tra vì hai giai đoạn này có mối quan hệ mật thiết với nhau để tiện cho việc nghiên cứu. Trên cơ sở đó chỉ ra mặt tích cực và hạn chế trong thực tiễn áp dụng các biện pháp đó trong 05 năm (từ năm 2009 đến năm 2013), trên phạm vi thành phố Hà Nội.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể của luận văn gồm: phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp khảo sát thực tế, phương pháp so sánh, đối chiếu....

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu luận văn gồm 3 chương.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VAI TRÒ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ĐỐI VỚI VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Nhận thức về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.1.1. Khái niệm các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam

Các biện pháp cưỡng chế nhà nước được áp dụng thường xuyên trong các trường hợp cần thiết mà pháp luật quy định. Trong đó có biện pháp ngăn chặn - là những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc hơn cả vì nó tước bỏ tạm thời hoặc hạn chế một phần quyền tự do của người bị áp dụng nhằm ngăn chặn việc phạm tội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, tôn trọng các quyền, lợi ích của công dân trong TTHS. Có nhiều tác giả đã đưa ra khái niệm về biện pháp ngăn chặn. Ta có thể khái niệm như sau: *Biện pháp ngăn chặn trong TTHS là biện pháp cưỡng chế mà người có thẩm quyền trong TTHS áp dụng đối với bị can, bị cáo, người bị truy nã hoặc người chưa bị khởi tố về hình sự khi có những căn cứ luật định nhằm mục*

đích kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc đảm bảo việc không gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc không tiếp tục phạm tội.

1.1.2. Khái niệm vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự Việt Nam

VKSND có vai trò rất quan trọng trong hoạt động TTHS. Là một trong những cơ quan tiến hành tố tụng cùng với CQĐT, TAND, VKSND đã góp phần quan trọng vào hoạt động TTHS. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp là chức năng hiến định của ngành kiểm sát nhân dân.

Ta có thể hiểu: *Vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong TTHS đó là việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong các hoạt động TTHS nhằm góp phần vào việc đảm bảo các quy định của pháp luật được chấp hành nghiêm túc, quyền và lợi ích của các cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng,... không bị xâm phạm.*

1.1.3. Khái niệm vai trò của Viện kiểm sát nhân dân đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Trong quá trình tiến hành tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong phạm vi nhất định tùy vào giai đoạn tố tụng cũng như các BPNC mà có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các BPNC. Việc áp dụng các BPNC đều nhằm những mục đích cụ thể, chủ yếu phục vụ cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng. So với giai đoạn xét xử thì vai trò của VKSND về việc áp dụng các BPNC trong giai đoạn điều tra, truy tố thể hiện rõ hơn. Ở giai đoạn xét xử, vai trò của VKSND chỉ thể hiện ở việc thực hiện chức năng kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các BPNC của TA. Còn ở giai đoạn điều tra, truy tố VKSND có quyền thực hiện hai chức năng là thực hành quyền công tố và kiểm sát việc áp dụng các BPNC của CQĐT.

Ta có thể khái niệm về vai trò của VKSND đối với việc áp dụng các BPNC trong giai đoạn điều tra, truy tố: *Vai trò của Viện kiểm sát nhân dân đối với việc áp dụng các BPNC trong giai đoạn điều tra, truy tố là việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân trong các hoạt động áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các BPNC của các cơ quan, người có thẩm quyền theo pháp luật TTHS Việt Nam trong giai đoạn điều tra, truy tố nhằm đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng có căn cứ cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.*

1.2. Vai trò của Viện kiểm sát nhân dân đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự ở một số nước trên thế giới

Chế định các BPNC là một chế định quan trọng của pháp luật TTHS. Việc quy định và áp dụng một cách đúng đắn, chính xác các BPNC là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của TTHS để phát hiện

chính xác, nhanh chóng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Chế định các BPNC là một chế định quan trọng của pháp luật TTHS. Pháp luật TTHS của các nước trên thế giới đều có quy định về các BPNC và VKSND có vai trò nhất định khi tiến hành áp dụng các BPNC, ví dụ trong pháp luật tố tụng hình sự của Trung Quốc, Cộng hòa Liên bang Đức, Liên bang Nga.

1.3. Quá trình hình thành và phát triển những qui định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn

1.3.1. Giai đoạn từ năm 1960 đến trước khi có Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988

Chế định VKSND lần đầu tiên được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1959. Trên cơ sở đó Luật tổ chức VKSND được ban hành 1960 làm cơ sở pháp lý cho hoạt động của VKSND.

Trước khi có BLTTHS năm 1988, sự tham gia của VKSND trong hoạt động TTHS chủ yếu được tiến hành trên cơ sở những quy định trong Luật tổ chức VKSND năm 1960 và năm 1981. Trong giai đoạn này, để đảm bảo cho hoạt động TTHS được tiến hành thuận lợi, một số văn bản pháp luật quy định việc áp dụng các BPNC được ban hành, cụ thể: Luật số 103/SL-L005 ngày 20/5/1957 bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân; Sắc luật số 002/SLT ngày 18/6/1957 của Chủ tịch nước: Sắc luật quy định những trường hợp phạm pháp quả tang, những trường hợp khẩn cấp và những trường hợp khám người phạm pháp quả tang;.... [35, tr.59+60].

1.3.2. Giai đoạn từ năm 1988 đến trước khi có Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003

Sự ra đời của BLTTHS năm 1988 đánh dấu bước phát triển của khoa học luật TTHS, của ngành luật TTHS và kỹ thuật lập pháp TTHS ở nước ta. So với pháp luật TTHS trước đây, Bộ luật TTHS năm 1988 chứa đựng nhiều điểm mới cả về kỹ thuật lập pháp và nội dung của các chế định, quy định về trình tự, thủ tục, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Về các BPNC thì BLTTHS năm 1988 đã dành một chương quy định về vấn đề này (Chương V). So với những quy định pháp luật trước đây thì BLTTHS năm 1988 có một số quy định mới sau: - Bổ sung một số BPNC mới: cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm; - Không quy định biện pháp tạm tha, tha mà sử dụng thuật ngữ trả lại tự do với ý nghĩa “không giam giữ nữa”; - Bổ sung chế định thay đổi, hủy bỏ BPNC và các quy định về thủ tục áp dụng sau bắt; Những quy định về BPNC trong BLTTHS năm 1988 đã trở thành công cụ quan trọng cho các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự [35, tr.80].

Chương 2

QUI ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VỀ VAI TRÒ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ĐỐI VỚI VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố

2.1.1. Biện pháp bắt người

2.1.1.1. Biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam

Việc bảo đảm áp dụng BPNC đúng pháp luật là trách nhiệm của VKS vì Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 2 tháng 1 năm 2001 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ “... ở đâu có việc bắt giam, giữ trái pháp luật thì Viện kiểm sát ở đó phải chịu trách nhiệm”. Vai trò của VKSND trong quá trình áp dụng BPNC ở giai đoạn điều tra, truy tố là rất rõ nét, thể hiện thông qua nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành tố tụng. Đối với biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam, vai trò của VKSND thể hiện như sau:

Thứ nhất, VKSND có quyền ra lệnh bắt bị can để tạm giam. Khoản 1 Điều 80 BLTTHS quy định: Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKSND và VKS quân sự các cấp có quyền bắt bị can để tạm giam.

Thứ hai, VKSND có quyền phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam: đối với trường hợp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp ra lệnh bắt bị can để tạm giam thì lệnh bắt phải được VKSND cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành (điểm d Khoản 1 Điều 80 BLTTHS).

Thứ ba, kiểm sát việc bắt bị can để tạm giam: sau khi ra lệnh bắt bị can để tạm giam hoặc phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc thi hành lệnh này.

2.1.1.2. Biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Để đảm bảo việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp được chính xác, có căn cứ, bảo đảm các quyền và lợi ích của người bị bắt, BLTTHS đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND đối với biện pháp này như sau:

Thứ nhất, phê chuẩn việc bắt khẩn cấp. Khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp cùng các tài liệu có liên quan, VKSND phải kiểm tra các căn cứ bắt khẩn cấp đối với từng trường hợp để ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn.

Thứ hai, kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp của người có thẩm quyền. Để ra quyết định phê chuẩn hay không

phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp một cách chính xác, có căn cứ thì VKSND phải kiểm sát chặt chẽ từ hình thức đến nội dung việc bắt người.

2.1.1.3. Biện pháp bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Theo quy định tại Điều 82 BLTTHS thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt, tước vũ khí, hung khí của người bị bắt trong hai trường hợp trên và giải ngay đến CQCA, VKSND hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan tiếp nhận người bị bắt trong hai trường hợp trên phải lập biên bản và giải ngay đến CQĐT có thẩm quyền.

2.1.2. Biện pháp tạm giữ

Đối với BPNC này, vai trò của VKSND thể hiện cũng rất rõ:

Thứ nhất, VKSND có nhiệm vụ kiểm sát việc ra quyết định tạm giữ. Khoản 3 Điều 86 BLTTHS quy định: trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi ra quyết định tạm giữ, quyết định tạm giữ phải được gửi cho VKS cùng cấp. Khi nhận được quyết định tạm giữ, VKS sẽ kiểm tra tính có căn cứ, hợp pháp của quyết định tạm giữ; thời hạn ra quyết định tạm giữ; thời hạn gửi quyết định tạm giữ. Qua hoạt động kiểm sát của mình, nếu VKSND phát hiện việc tạm giữ không có căn cứ và không hợp pháp thì có quyền yêu cầu CQĐT trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Thứ hai, VKSND có quyền phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ. Việc gia hạn tạm giữ tạo điều kiện cho hoạt động điều tra, xác minh của CQĐT. Mọi trường hợp gia hạn này đều phải được VKS cùng cấp phê chuẩn.

2.1.3. Biện pháp tạm giam

Đối với BPNC này, VKSND có vai trò rất quan trọng, không những đảm bảo cho việc áp dụng biện pháp một cách đúng đắn, phục vụ có hiệu quả cho hoạt động điều tra mà còn đảm bảo quyền, lợi ích của bị can, thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, VKSND là một trong những chủ thể có quyền ra lệnh tạm giam. Khi áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can thì phải tuân thủ các quy định về đối tượng cũng như điều kiện tại Điều 88 BLTTHS để được áp dụng biện pháp này.

Thứ hai, phê chuẩn lệnh tạm giam của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT trước khi thi hành và kiểm sát việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can. Việc phê chuẩn nhằm đảm bảo việc áp dụng biện pháp này của CQĐT có căn cứ, hợp pháp, hạn chế việc xâm phạm đến quyền, lợi ích của bị can.

Thứ ba, thay thế, hủy bỏ biện pháp tạm giam: theo Khoản 2 Điều 94 BLTTHS thì VKSND có quyền thay thế, hủy bỏ biện pháp tạm giam khi thấy không còn cần thiết. Khi VKS phê chuẩn lệnh tạm giam thì chỉ có VKS mới có quyền thay thế hoặc hủy bỏ.

Thứ tư, quyết định gia hạn tạm giam bị can để điều tra: thường thì khi gần hết thời hạn tạm giam thì CQĐT sẽ đề nghị VKSND gia hạn tạm giam.

VKS sẽ kiểm tra tính cần thiết của việc gia hạn tạm giam.

2.1.4. Các biện pháp ngăn chặn khác

2.1.4.1. Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú

Theo quy định của BLTTHS, trong giai đoạn điều tra, truy tố vai trò của VKSND đối với việc áp dụng biện pháp này thể hiện như sau:

Thứ nhất, VKSND có quyền ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

Thứ hai, kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú của CQĐT.

Trong quá trình kiểm sát việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú nếu phát hiện bị can bị áp dụng biện pháp này có vi phạm thì VKS có quyền yêu cầu CQĐT áp dụng BPNC khác nghiêm khắc hơn.

2.1.4.2. Biện pháp bảo lãnh

Đối với BPNC này, VKSND vừa có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp bảo lãnh, vừa có quyền kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp này.

Thứ nhất, VKSND trực tiếp ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp bảo lãnh. Theo Điều 92 BLTTHS có ba điều kiện để áp dụng biện pháp bảo lãnh thay thế biện pháp tạm giam: 1/ Chỉ áp dụng biện pháp này đối với bị can, bị cáo; 2/ Hành vi phạm tội của họ thuộc trường hợp mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm; 3/ Có ít nhất hai người thân thích nhận bảo lãnh hoặc cơ quan, tổ chức nơi mà họ là thành viên nhận bảo lãnh.

Thứ hai, kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp bảo lãnh của CQĐT. Khi CQĐT quyết định cho bảo lãnh bị can thì VKSND có trách nhiệm kiểm sát việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp này.

2.1.4.3. Biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm

Đối với BPNC này, VKSND có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

Thứ nhất, phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm và kiểm sát việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm của CQĐT.

Thứ hai, VKSND trực tiếp ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.

2.2. Thực tiễn về vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc áp dụng các các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn thành phố Hà Nội

2.2.1. Những kết quả đạt được

Việc áp dụng các BPNC trong hoạt động tố tụng của người có thẩm quyền có căn cứ, hợp pháp hay không, có đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người bị áp dụng hay không thể hiện không nhỏ vai trò của VKSND. Trong quá trình áp dụng, VKSND đã kịp thời thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mình để bảo đảm việc tuân thủ pháp luật của cơ quan

tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Việc áp dụng các BPNC đó đã góp phần không nhỏ giúp cho việc giải quyết vụ án được thuận lợi, việc áp dụng ngày càng đạt hiệu quả. Việc áp dụng các BPNC của CQĐT, VKS phụ thuộc vào hiệu quả áp dụng trên thực tiễn của từng biện pháp. Đối với từng BPNC có kết quả nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, về việc áp dụng biện pháp bắt người:

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hà Nội biện pháp bắt người được áp dụng khá phổ biến nhằm phục vụ cho hoạt động điều tra vụ án đồng thời cũng là biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ lợi ích Nhà nước, lợi ích xã hội; quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần bảo đảm trật tự chính trị, an toàn xã hội. Việc áp dụng biện pháp bắt người đã phát huy được tác dụng to lớn trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm, kịp thời ngăn chặn một số lượng lớn đối tượng đang có hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm, đang thực hiện hành vi phạm tội cũng như việc giúp ích cho hoạt động của cơ quan điều tra. Tỷ lệ số người bắt sau đó bị khởi tố chiếm tỷ lệ khá cao. Qua số liệu ta thấy số bị can bị khởi tố chiếm tỷ lệ cao trong những năm gần đây, tỷ lệ đối tượng bị khởi tố chiếm hơn 90% số người bị bắt. Kết quả này cũng phản ánh chất lượng của hoạt động kiểm sát cũng như phối hợp trong công tác của VKSND với CQĐT trong quá trình áp dụng BPNC này. Vai trò của VKSND còn thể hiện rõ khi áp dụng biện pháp bắt người trong giai đoạn điều tra, truy tố đó chính là biện pháp bắt khẩn cấp và bắt bị can để tạm giam. Không chỉ có nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát áp dụng mà VKSND còn có quyền phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp (sau khi thi hành) và bắt bị can để tạm giam (trước khi thi hành). Trong 05 năm trên địa bàn thành phố Hà Nội, VKSND đã không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp và lệnh bắt tạm giam 195 đối tượng trên cơ sở đề nghị của CQĐT. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của VKSND khi áp dụng biện pháp bắt người trong giai đoạn điều tra.

Thứ hai, trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ

Tỷ lệ số bị can bị khởi tố trên tổng số đối tượng bị tạm giữ trung bình trong 05 năm là 95%. Đối với biện pháp tạm giữ, VKSND cũng góp phần vào giảm việc áp dụng tràn lan biện pháp này khi không cần thiết, giảm việc xâm phạm đến quyền tự do thân thể của công dân cũng như hạn chế tình trạng bắt giữ sau đó trả tự do chuyển xử lý hành chính để đảm bảo việc áp dụng có căn cứ, tạo điều kiện thuận lợi thực sự cho hoạt động tố tụng. Trong 05 năm từ năm 2009 đến năm 2013 số người được trả tự do sau khi VKSND hủy bỏ quyết định tạm giữ và không phê chuẩn gia hạn tạm giữ là 1.236 đối tượng. Thông qua các trường hợp thực tế này, CQĐT cũng đã rút ra được kinh nghiệm trong áp dụng biện pháp tạm giữ trong những trường hợp cụ thể để giảm tỷ lệ VKSND hủy bỏ quyết định tạm giữ hoặc không phê chuẩn gia hạn tạm giữ.

Thứ ba, trong việc áp dụng biện pháp tạm giam

Việc áp dụng biện pháp tạm giam ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi chính trị, quyền tự do của con người nên phải đảm bảo việc áp dụng biện pháp này phải có căn cứ, đúng mục đích. VKSND trong phạm vi chức năng của mình luôn cố gắng đảm bảo song hành lợi ích của cả cơ quan tiến hành tố tụng và người bị tạm giam. Số bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam chiếm tỷ lệ khá cao trong số các bị can bị khởi tố. Số bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam chiếm đến khoảng 1/3 số bị can bị khởi tố, như: năm 2009 là 5.229 bị can bị tạm giam/14.043 số bị can bị khởi tố, năm 2013 là 5.513 bị can bị tạm giam/15.384 số bị can bị khởi tố. Điều đó chứng tỏ số bị can phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc trường hợp cần phải ngăn chặn việc cản trở điều tra, truy tố hoặc tiếp tục phạm tội vẫn diễn biến rất phức tạp, gây phức tạp, khó khăn cho công tác điều tra. Chính vì vậy, việc cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giam bị can tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều tra làm sáng tỏ vụ án cũng như hoạt động truy tố của VKSND. Trong giai đoạn truy tố, nhằm mục đích kiểm tra, giám sát các hoạt động tư pháp cũng như phục vụ cho hoạt động của mình, việc áp dụng biện pháp tạm giam đã đảm bảo cho VKSND hoàn thành nhiệm vụ của mình cũng như đảm bảo quá trình giải quyết vụ án được liên tục.

Trong 05 năm từ năm 2009 đến năm 2013 trên địa bàn thành phố Hà Nội, VKSND đã ra quyết định không phê chuẩn lệnh tạm giam là 175 trường hợp. VKSND đã can thiệp kịp thời (theo đúng quy định pháp luật) vào việc áp dụng biện pháp tạm giam của CQĐT, hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam quá nhiều, không cần thiết cũng như giảm gánh nặng cho các nhà tạm giữ, trại tạm giam trên địa bàn thành phố.

Thứ tư, trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác

Thực tiễn trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy ba BPNC là cầm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm này được áp dụng hạn chế hơn (nhất là biện pháp bảo lãnh và đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm) nhưng cũng góp phần vào việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tố tụng, đặc biệt là biện pháp cầm đi khỏi nơi cư trú như: có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng để phục vụ cho hoạt động điều tra, truy tố; thực hiện các điều đã cam kết;...

Trong giai đoạn đầu của vụ án, đối tượng đang bị CQĐT áp dụng biện pháp tạm giữ thuộc nhiều nhóm tội phạm khác nhau, việc phân loại, xử lý tội phạm rất phức tạp. Cũng chính vì vậy các đối tượng được áp dụng các BPNC ít nghiêm khắc hơn chiếm tỷ lệ không nhỏ. Trong 05 năm, BPNC khác được áp dụng chuyển từ biện pháp tạm giữ chiếm trên 25 % trong tổng số đối tượng bị tạm giữ, ví dụ: năm 2011 là 3.622 đối tượng/12.329 đối tượng bị tạm giữ, năm 2012 là 3.185 đối tượng/11.714 đối tượng bị tạm giữ. Điều đó

cho thấy chất lượng hoạt động kiểm sát của VKSND trong giai đoạn này ngày càng nâng cao, đảm bảo các quy định pháp luật được áp dụng nghiêm chỉnh, đảm bảo nguyên tắc nhân đạo của Nhà nước có hiệu lực trong thực tiễn, chạm tới tất cả các đối tượng cá nhân.

Thường thì vụ án phức tạp, có tính chất nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc bị can có nhân thân xấu sẽ bị áp dụng biện pháp tạm giam nên số bị can chuyển áp dụng BPNC khác ít nghiêm khắc hơn chiếm tỷ lệ nhỏ. Năm 2009 là 18% (964/5.229 bị can bị tạm giam), năm 2010 là 21% (946/4.491 bị can bị tạm giam, năm 2012 và năm 2013 là 17% trong số bị can bị tạm giam. Dù tỷ lệ chiếm không cao nhưng cũng đủ cho thấy sự nỗ lực của CQĐT mà nhất là VKSND trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Kiểm sát viên luôn bám sát tiến độ giải quyết vụ án, nắm được các tình tiết, tính chất vụ án để từ đó thay đổi, áp dụng BPNC khác đối với bị can cho phù hợp khi xuất hiện các căn cứ luật định.

2.2.2. Những hạn chế, tồn tại

Mặc dù việc áp dụng các BPNC trong TTHS được những kết quả nhất định nhưng thực tiễn áp dụng cũng không tránh khỏi những tồn tại nhất định, cần sự tăng cường kiểm sát chặt chẽ hơn của VKSND cũng như phối hợp giải quyết giữa các cơ quan, ban ngành trong việc giải quyết các vướng mắc liên quan đến quy định của pháp luật.

Thứ nhất, đối với biện pháp bắt người thì thực tiễn trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy vẫn còn tình trạng bắt không đúng, nên làm tăng số lượng người bị bắt trái quy định pháp luật. Chính những điều đó làm ngày càng làm tăng số lượng người phải trả tự do sau khi bắt rồi áp dụng biện pháp tạm giữ tăng lên qua 05 năm: năm 2009 là 187 đối tượng, năm 2010 là 209 đối tượng và năm 2011 là 329 đối tượng, năm 2012 là 174 đối tượng, năm 2013 là 337 đối tượng. Qua số liệu này cũng cho thấy việc xử lý phân loại các đối tượng bị bắt nhằm áp dụng biện pháp tạm giữ chưa đạt hiệu quả cao của CQĐT. VKSND không phê chuẩn áp dụng biện pháp bắt người cũng cho thấy việc lạm dụng biện pháp này, nhất là hình thức bắt khẩn cấp. Về hình thức bắt người cũng có vi phạm như: việc lập biên bản không đầy đủ thành phần (không có người chứng kiến); thiếu chữ ký của Điều tra viên, biên bản không ghi ngày, giờ, tháng, năm; tẩy xóa; hợp thức hóa việc bắt người. Điều đó cho thấy việc chấp hành pháp luật của CQĐT chưa nghiêm túc.

Thứ hai, đối với biện pháp tạm giữ, còn có vi phạm như: không tính thời hạn tạm giữ từ khi CQĐT nhận người bị bắt mà tính từ khi ra quyết định tạm giữ (vi phạm khoản 1 Điều 87 BLTTHS).

Thứ ba, đối với biện pháp tạm giam: thực tiễn cho thấy việc tạm giam bị can còn có một số vi phạm pháp luật. Cụ thể: áp dụng biện pháp tạm giam

trong những trường hợp không cần thiết, không đủ các điều kiện theo quy định pháp luật. Có trường hợp vi phạm về thời hạn tạm giam; tạm giam bị can khi không có lệnh tạm giam hoặc gia hạn tạm giam, tính thừa thời hạn tạm giam.

Thứ tư, đối với việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú trên thực tế còn có sự bất cập. Để áp dụng theo đúng quy định pháp luật là việc rất khó khăn, nhất là cho chính quyền địa phương được giao theo dõi, giám sát. Những người bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú có khi thường xuyên vi phạm điều đã cam đoan mà chính quyền địa phương không phát hiện ra. Và thực tiễn còn xảy ra trường hợp là một lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú do CQĐT áp dụng có khi được sử dụng suốt quá trình điều tra, truy tố mà không có cơ quan nào ra lệnh hủy bỏ khi không cần thiết, thậm chí đến khi bị án chấp hành xong hình phạt.

Thứ năm, đối với biện pháp bảo lãnh và đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm: VKSND chưa phát huy được hết vai trò của mình trong áp dụng, thay đổi hay hủy bỏ các BPNC như bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Các biện pháp này chiếm tỷ lệ nhỏ so với việc áp dụng các BPNC khác.

Về biện pháp bảo lãnh thì đa số các trường hợp bảo lãnh đều phải có nơi cư trú rõ ràng, người bảo lãnh thường làm trong các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên vẫn xảy ra trường hợp cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm những điều đã cam đoan với cơ quan tiến hành tố tụng, như: để bị can tiếp tục phạm tội, để bị can bỏ trốn nên không thể có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng. Vi phạm như thế nhưng pháp luật không quy định về chế tài xử lý, vì vậy mà khi áp dụng biện pháp này không đạt được hiệu quả cao trong thực tiễn áp dụng.

Với những kết quả đạt được cùng với những hạn chế, tồn tại chúng ta cần tìm ra nguyên nhân để đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm đảm bảo các quy định pháp luật TTHS về các BPNC được áp dụng hiệu quả trên thực tế.

2.2.3. Nguyên nhân những kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại

Để đạt được kết quả những kết quả nêu trên, các quy định của pháp luật đã góp phần không nhỏ, là hành lang pháp lý để CQĐT, VKSND áp dụng. Mặt khác, đội ngũ cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên, cán bộ trong ngành một mặt không ngừng nâng cao năng lực nhận thức nhằm chấp hành pháp luật nghiêm túc trong hoạt động TTHS nói chung, việc áp dụng các BPNC nói riêng, mặt khác với ý thức trách nhiệm của mình họ luôn cố gắng phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Điều này góp phần không nhỏ trong việc tạo niềm tin cho nhân dân vào các chủ chương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tin tưởng vào sự công bằng, nghiêm minh của pháp luật.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì những hạn chế, tồn tại trong việc áp dụng các BPNC do những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, các quy định của pháp luật TTHS chưa được hoàn thiện, chặt chẽ nhằm phát huy được hiệu quả áp dụng của tất cả các BPNC trong thực tiễn áp dụng, chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay. Nhu cầu áp dụng các BPNC này càng bức thiết trong giải quyết các vụ án hình sự. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các BPNC là một phần quan trọng trong quá trình TTHS cần được quan tâm, phát huy hiệu lực. Các quy định của pháp luật chặt chẽ, hoàn thiện thì sẽ là hành lang pháp lý minh bạch cho người áp dụng cũng như đối tượng bị áp dụng. Các biện pháp ngăn chặn sẽ phát huy được hiệu quả áp dụng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, yêu cầu cải cách tư pháp.

Thứ hai, tổ chức, phương thức hoạt động của VKSND còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp. VKSND là một trong những chủ thể nằm trong tiến trình cải cách tư pháp hiện nay. Theo các chủ trương cải cách tư pháp đã được nêu trong các Nghị quyết của Đảng thì hệ thống VKSND sẽ được tổ chức lại. VKSND sẽ được tổ chức phù hợp với hệ thống của TA cũng như thực hiện cơ chế “*gắn công tố với hoạt động điều tra*”. Hiện nay, tổ chức của VKSND vẫn theo cấp hành chính nên không tránh khỏi việc can thiệp của chính quyền địa phương. Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra chính là thúc đẩy việc thực hiện chức năng của VKSND có hiệu quả. Chính vì vậy, đổi mới tổ chức, phương thức hoạt động của VKSND theo yêu cầu cải cách tư pháp là cần thiết, phải thực hiện trong thời gian tới.

Thứ ba, một bộ phận đội ngũ cán bộ làm công tác TTHS, trong đó có cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên còn hạn chế về trình độ, năng lực chuyên môn. Điều đó cũng cho thấy việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ, đặc biệt là cán bộ Kiểm sát viên chưa được quan tâm đúng mức, chưa tạo ra được đội ngũ cán bộ “*vừa hồng, vừa chuyên*” đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Chính vì vậy mà năng lực kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Kiểm sát viên trong hoạt động áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPNC của CQĐT, Điều tra viên,... còn hạn chế, chưa kịp thời phát hiện các vi phạm và đưa ra các yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm cũng như thực hiện quyền của mình về việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các BPNC. Chính vì vậy, việc đổi mới trong công tác cán bộ, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tiến hành tố tụng là vấn đề cần thiết.

Thứ tư, Mọi quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mà chủ điểm là quan hệ giữa VKSND và CQĐT, Kiểm sát viên và Điều tra viên còn chưa nhịp nhàng, thống nhất. Mọi quan hệ phối hợp giữa VKSND và CQĐT là mối quan hệ phối hợp và chế ước lẫn nhau. Việc thực hiện tốt mối quan hệ này sẽ phát huy được hiệu quả trên thực

tiền áp dụng các quy định pháp luật. Về phía chính quyền địa phương, chưa nhận thức được vai trò của mình trong các trường hợp mà pháp luật quy định trách nhiệm trong TTHS. Thực hiện đúng trách nhiệm của mình cũng nhằm góp phần đảm bảo trật tự chính trị, an toàn xã hội.

Ngoài những nguyên nhân trên, còn có nguyên nhân xuất phát từ tình hình xã hội, kinh tế, chính trị trên địa bàn cũng như đất nước. Tình hình xã hội ngày càng phức tạp, số lượng tội phạm ngày càng gia tăng, tính phức tạp, nghiêm trọng ngày càng phổ biến, cộng với nền kinh tế đang trong thời kỳ khủng hoảng, phân biệt giàu nghèo rõ rệt hơn. Nền chính trị cũng bị ảnh hưởng bởi nạn tham nhũng đang làm cho bộ máy nhà nước khó khăn trong quản lý đất nước, làm mất niềm tin của nhân dân vào Đảng, vào Nhà nước.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TRONG VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ

3.1. Những yêu cầu để nâng cao vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố

3.1.1. Yêu cầu từ công cuộc cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay

Mục tiêu mà Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đó là “*Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao*”. VKSND có vai trò không nhỏ trong công cuộc cải cách tư pháp để đạt được mục tiêu đó.

VKSND là cơ quan tham gia trong tất cả các giai đoạn TTHS, đồng thời việc thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp tạo điều kiện cho VKSND phát hiện ra các vi phạm trong hoạt động tư pháp. Trên cơ sở đó góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn ngừa sự lạm quyền trong hoạt động TTHS cũng như ngăn chặn việc xâm hại đến các quyền cơ bản của công dân. VKSND là cơ quan hoạt động có hiệu quả nhất, mang tính chất khách quan bảo đảm cho quyền con người, quyền công dân được tôn trọng.

Nghị quyết 49 cũng khẳng định trước mắt, VKSND vẫn giữ nguyên hai chức năng như hiện nay là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp và “*tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra*”.

Việc thực hiện nội dung này còn hạn chế, chưa đạt được hiệu quả cao, chưa xây dựng được một nền công tố mạnh, phát huy được vai trò của VKSND trong hoạt động điều tra, trong đó có việc áp dụng các BPNC.

Nghị quyết 49 đã nêu: “*Xác định rõ căn cứ tạm giam; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng các biện pháp tạm giam*”. Như vậy, theo yêu cầu của cải cách tư pháp thì căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giam sẽ được quy định cụ thể hơn, đối tượng để áp dụng biện pháp này sẽ phải thu hẹp hơn so với hiện tại. Về thẩm quyền áp dụng cũng được thu hẹp lại để phù hợp hơn với thực tiễn hoạt động TTHS.

Kết luận số 79-KL/TW ngày 28-7-2010 của Bộ Chính trị về Đề án đổi mới tổ chức hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị đã nêu phương hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của VKSND. Cụ thể là VKSND sẽ được thành lập theo bốn cấp: VKSND sơ thẩm khu vực, VKSND cấp tỉnh, VKSND cấp cao, VKSND tối cao. VKSND sơ thẩm khu vực không phụ thuộc vào đơn vị hành chính nhà nước cấp huyện trong cùng đơn vị hành chính cấp tỉnh. Để thực hiện đề án theo định hướng trên cần rất nhiều thời gian để hoàn thành, thậm chí là gặp khó khăn, trở ngại.

Chiến lược cải cách tư pháp là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. VKSND là một bộ phận hợp thành quan trọng của các cơ quan tư pháp do đó cũng phải được xem xét, đổi mới để phù hợp với chiến lược cải cách tư pháp.

3.1.2. Yêu cầu từ thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự

Trong những năm qua, công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp của VKSND đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Việc áp dụng BPNC trong hoạt động TTHS, nhất là trong giai đoạn điều tra, truy tố đã tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho hoạt động điều tra, truy tố của CQĐT và VKSND, cũng như đảm bảo công bằng xã hội, đảm bảo pháp chế và quan trọng nhất đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, qua thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về BPNC đã nảy sinh một số khó khăn, vướng mắc, bất cập cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình hiện nay.

Hiện tượng bắt, giam giữ người vì không có lệnh bắt, không tôn trọng quy định pháp luật vẫn xảy ra, thậm chí có trường hợp tạm giữ không đúng đối tượng. Chính việc nhận thức không đầy đủ về tính chất, vai trò và tầm quan trọng của các BPNC đó mà dẫn đến việc vi phạm các quy định pháp luật.

Việc giải quyết các vụ án hình sự cũng cho thấy ngoài các BPNC: bắt, tạm giữ, tạm giam thì các BPNC còn lại, đặc biệt là biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú

góp phần tạo thuận lợi đáng kể cho hoạt động điều tra, truy tố của CQĐT, VKSND. Việc áp dụng các biện pháp ít nghiêm khắc hơn này cũng phần nào cho thấy nguyên tắc nhân đạo của Nhà nước trong giải quyết trong TTTHS.

Chính vì các yêu cầu trên cần thiết phải sửa đổi các quy định của pháp luật TTTHS để có hành lang pháp lý áp dụng một cách có hiệu quả các quy định của pháp luật TTTHS về các BPNC. Đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp cũng như bảo đảm pháp chế Xã hội Chủ nghĩa, bảo đảm các quyền con người, quyền công dân.

3.2. Các giải pháp cụ thể

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan

Mặc dù hệ thống pháp luật về TTTHS ngày càng hoàn thiện hơn nhưng không thể tránh khỏi việc một số quy định không còn phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế nữa, cần phải sửa đổi cho phù hợp hơn để việc áp dụng các quy định pháp luật trong các vụ án hình sự có hiệu quả, đáp ứng đòi hỏi của công cuộc cải cách tư pháp hiện nay.

** Về các biện pháp ngăn chặn:*

Thứ nhất, đối với biện pháp bắt người: Biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp: khoản 4 Điều 81 BLTTTHS quy định “*Trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn.... Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt*”. Trách nhiệm phải báo ngay cho VKSND là như thế nào, luật không quy định rõ. Thông thường sau khi tiến hành bắt khẩn cấp từ 01 đến 02 ngày, CQĐT mới có văn bản gửi VKSND để xem xét phê chuẩn trong khi đó VKSND chỉ có 12 giờ để xem xét ra quyết định phê chuẩn hay không phê chuẩn. Cần quy định rõ thời gian gửi lệnh bắt khẩn cấp cho VKS là trong thời gian bao lâu để đảm bảo được tính cấp thiết của trường hợp bắt khẩn cấp.

Biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam: hiện nay biện pháp này chưa được pháp luật quy định về điều kiện áp dụng, cần có hành lang pháp lý quy định vấn đề này để thuận tiện cho các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng trên thực tiễn. Thực tiễn áp dụng cơ quan tiến hành tố tụng thường căn cứ vào các điều kiện áp dụng biện pháp tạm giam để tiến hành bắt bị can, bị cáo. Các cơ quan tiến hành tố tụng có thể hiểu là khi có căn cứ để tạm giam bị can, bị cáo và bị can, bị cáo đang ở ngoài xã hội thì áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam; còn nếu bị can, bị cáo đang trong sự quản lý của các cơ

quan tiến hành tố tụng mà có căn cứ để tạm giam thì áp dụng biện pháp tạm giam; ví dụ như họ đang bị tạm giữ và đã có quyết định khởi tố bị can đối với họ hoặc họ đang bị tạm giam bởi lệnh tạm giam của cơ quan tiến hành tố tụng khác, nay thuộc thẩm quyền tạm giam của mình nên cần ra lệnh tạm giam mới đối với họ.

Cũng có thể quy định thêm như: *“Trong trường hợp có đủ các căn cứ để tạm giam mà bị can, bị cáo đang tại ngoại thì những người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 80 có quyền áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam”*.

Thứ hai, đối với biện pháp tạm giữ: cần làm rõ hơn các trường hợp có thể tạm giữ những người bị bắt, tránh tình trạng cứ bị bắt là tạm giữ. BLTTHS hiện này mới chỉ quy định các trường hợp được bắt khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, người bị truy nã nhưng không quy định khi nào thì họ bị tạm giữ. Vô hình chung người áp dụng pháp luật có thể nhận định là người bị bắt khẩn cấp, quả tang, tự thú hay đầu thú đều phải bị tạm giữ để có thời gian cho việc xác minh bản chất hành vi vi phạm của họ có phải là hành vi phạm tội hay không. Khoản 1 Điều 87 quy định: *“Thời hạn tạm giữ không được quá ba ngày, kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt”* nên pháp luật TTHS cũng cần phải quy định về thời điểm bắt đầu tính thời hạn tạm giữ đối với đối tượng là người đầu thú, tự thú để đảm bảo phù hợp với các quy định khác có liên quan. Có thể quy định như sau: *“Trong trường hợp người phạm tội tự thú hoặc đầu thú, thời hạn tạm giữ tính từ khi CQĐT ra quyết định tạm giữ đối với họ”*.

Thứ ba, đối với biện pháp tạm giam: hoàn thiện biện pháp tạm giam cũng có nhiều ý kiến khác nhau, có ý kiến thu hẹp chủ thể có thẩm quyền áp dụng, có ý kiến giữ nguyên như pháp luật hiện hành. Nhưng để phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp đặt ra trong Nghị quyết 49, cần thu hẹp hơn so với quy định của pháp luật. Nên quy định chỉ có hai chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam là VKSND và TA. VKSND có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam trong giai đoạn điều tra (trên cơ sở đề nghị của CQĐT và tự mình ra lệnh tạm giam) và truy tố, một mặt nâng cao vai trò của VKSND đối với biện pháp này, giảm tình trạng áp dụng quá nhiều biện pháp tạm giam, đảm bảo quyền lợi của bị can, mặt khác cũng là tăng cường công tố trong hoạt động điều tra.

Các căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giam còn chưa chặt chẽ, thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam còn rộng dẫn đến tình trạng lạm dụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Điều 88 BLTTHS có quy định trong trường hợp bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 2 năm cũng có thể bị tạm giam nếu *“có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử”*

hoặc có thể tiếp tục phạm tội”. Là quy phạm tùy nghi nên khi CQĐT nhận định và đề nghị VKSND phê chuẩn lệnh tạm giam vì lý do trên thì VKSND khó có cơ sở để không phê chuẩn. Cần quy định rõ các căn cứ được áp dụng biện pháp tạm giam trong trường hợp trên để đảm bảo việc áp dụng BPNC này là cần thiết.

Thứ tư, đối với biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú: hiện nay có những quan điểm khác nhau. Có tác giả cho rằng cần thay đổi BPNC “cấm đi khỏi nơi cư trú” bằng biện pháp “trình diện”, vì thực tế đối tượng thường xuyên đi khỏi ranh giới nơi cư trú, chính quyền địa phương cũng không có cơ chế nào để giám sát, kiểm tra việc chấp hành cam đoan của bị can, bị cáo [23, tr.32]. Tác giả đồng tình với ý kiến là: “*Cần quy định người đứng đầu chính quyền địa phương có trách nhiệm quản lý, giám sát chặt chẽ bị can cấm đi khỏi nơi cư trú; quy định cụ thể thời hạn áp dụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Khi chuyển giai đoạn tố tụng nếu thấy cần thiết thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải ra lệnh để áp dụng tiếp, nếu không cần thiết thì hủy bỏ*” [22, tr.34]. Ngoài ra, cũng cần có chế tài xử lý nghiêm khắc đối với bị can, bị cáo khi bỏ trốn khỏi nơi cư trú, có quy định ràng buộc trách nhiệm của họ thực hiện theo giấy cam đoan. Ý kiến này rất hợp lý, phát huy được cả trách nhiệm của chính quyền địa phương và cả người bị áp dụng BPNC.

Thứ năm, đối với biện pháp bảo lãnh: quy định pháp luật về biện pháp bảo lãnh hiện nay cũng có những bất cập như đã nêu phần trên, cần sửa đổi các quy định pháp luật cho chặt chẽ. Nên quy định theo hướng cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh trong những trường hợp nhất định phải đặt tiền bảo lãnh. Quy định theo hướng như vậy nhằm ràng buộc trách nhiệm của người nhận bảo lãnh đối với người được bảo lãnh. Đồng thời với quy định này là quy định về chế tài áp dụng đối với người nhận bảo lãnh khi vi phạm điều đã cam đoan. Điều đó sẽ nâng cao hiệu quả áp dụng của biện pháp này trên thực tế, hạn chế được việc áp dụng biện pháp tạm giam.

Thứ sáu, đối với biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm: hiện nay đã có văn bản cụ thể để các cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng trên thực tế một cách có hiệu quả. Thông tư số 17/2013 hướng dẫn về việc đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 93 của BLTTHS đã quy định cụ thể các điều kiện được áp dụng, các trường hợp không được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm, mức tiền được đặt, thẩm quyền áp dụng,... Việc thực hiện Thông tư trên thực tiễn sẽ góp phần hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can trong một số loại tội. VKSND có vai trò khá quan trọng trong việc thực hiện BPNC này. Vì vậy để nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm thay thế cho biện pháp tạm giam thì các cơ quan tiến hành tố tụng phải phối hợp trong việc áp dụng các quy định của pháp luật.

Về đối tượng bị can, bị cáo là người chưa thành niên thì cần có quy định pháp luật thống nhất về vấn đề áp dụng BPNC. Quy định làm sao phải đảm bảo quyền lợi mà pháp luật dành cho họ, mặt khác cũng phải đảm bảo mục đích của pháp luật TTHS.

* *Về nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND*: khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra: khoản 4 Điều 112 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND trong áp dụng các BPNC. Để đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp về “*tăng cường công tố trong hoạt động điều tra*” thì pháp luật cần quy định VKSND có quyền tự mình ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các BPNC (có thể trên cơ sở đề nghị của CQĐT) khi có các điều kiện, căn cứ luật định và thực sự cần thiết. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho VKSND chủ động trong quá trình thực hiện chức năng của mình thực sự có hiệu quả trong quá trình điều tra, truy tố.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp thì việc tăng cường trách nhiệm thực hành quyền công tố trong việc áp dụng các BPNC cũng cần được quan tâm hơn. “*Làm tốt công tác thực hành quyền công tố trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam và các BPNC khác là một bảo đảm quan trọng cho thắng lợi của mục tiêu phòng, chống tội phạm, bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân*” [22, tr.30]. Vì vậy, Kiểm sát viên cũng như cán bộ trong ngành kiểm sát cần nâng cao nhận thức vai trò của VKSND nói chung, của mình nói riêng trong quá trình thực hiện chức năng của mình.

3.2.2. Hoàn thiện tổ chức và phương thức hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân và chế độ đào tạo, tuyển chọn, bổ nhiệm Kiểm sát viên

Hiện nay, VKSND vẫn được tổ chức theo 3 cấp gắn liền với cấp đó là: VKSND cấp quận, huyện; VKSND cấp tỉnh; VKSND tối cao. Theo định hướng cải cách tư pháp thì sẽ thành lập VKS khu vực. Chính vì vậy, cần phải cân nhắc trong việc quyết định lựa chọn VKS khu vực, làm sao các khu vực phù hợp về tình hình dân cư, địa lý, tội phạm và phải thuận tiện cho người dân.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ cán bộ Kiểm sát viên thì các đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát của ngành cần đổi mới, mở rộng cũng như nâng cao nội dung kiến thức chuyên ngành. Các đơn vị cũng cần tạo điều kiện hơn nữa cho các đối tượng được đi bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát, để các đối tượng này tiếp xúc sớm với các kiến thức chuyên ngành nhằm phục vụ tốt hơn công việc chuyên môn hàng ngày. Việc đào tạo, bồi dưỡng phải nhằm mục đích tạo ra đội ngũ cán bộ, công chức là công tác kiểm sát vừa hồng vừa chuyên, tâm huyết với ngành, góp phần bảo vệ chân lý, đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực trong xã hội.

Về tuyển chọn Kiểm sát viên: thực tế cho thấy, hầu hết các thành viên Hội đồng tuyển chọn công tác trong các ngành khác nên không thực sự hiểu rõ năng lực chuyên môn của cán bộ ngành Kiểm sát. Việc tuyển chọn chủ yếu phải dựa trên cơ sở hồ sơ đề nghị của ngành Kiểm sát nên còn mang tính hình thức.

Chính vì vậy, nên quy định Hội đồng tuyển chọn Kiểm sát viên là Ủy ban kiểm sát vì phù hợp với thực tiễn, bởi vì: Ủy ban kiểm sát có thể đánh giá đầy đủ và chính xác nhất về năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức của Kiểm sát viên. Bên cạnh đó, Ủy ban kiểm sát làm việc theo chế độ thảo luận tập thể và quyết định theo đa số nên có khả năng bảo đảm tính khách quan.

Về nhiệm kỳ đối với Kiểm sát viên. Không nên quy định nhiệm kỳ đối với Kiểm sát viên vì đây là chức danh pháp lý. Việc quy định nhiệm kỳ và tiêu chuẩn tái bổ nhiệm Kiểm sát viên sẽ dẫn đến việc Kiểm sát viên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình một cách đối phó, dè chừng, sợ va chạm, ngại trách nhiệm, dẫn đến việc giải quyết vụ việc thiếu tính triệt để, thiếu khách quan và không minh bạch. Mặt khác, việc tái bổ nhiệm như hiện nay mang tính hình thức, không đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp, lãng phí tài chính và không mang lại hiệu quả tích cực. Trong trường hợp Kiểm sát viên có sai phạm thì có biện pháp xử lý nghiêm khắc, có thể miễn nhiệm chức danh pháp lý trong một thời gian nhất định hoặc miễn nhiệm luôn.

3.2.3. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác tiến hành tố tụng hình sự

Từ Nghị quyết 08 NQ/TW đến Nghị quyết 49 NQ/TW đều đặt ra nhiệm vụ, mục tiêu “*xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh*” nên đây là một trong những vấn đề cần giải quyết trong tiến trình cải cách tư pháp. Việc thực thi các quy định pháp luật trên thực tế có đúng hay không phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ cán bộ tiến hành TTHS mà ở đây là đội ngũ cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên. Đội ngũ cán bộ không chỉ nắm vững các quy định pháp luật hình sự, pháp luật TTHS nói chung, các quy định pháp luật TTHS về các BPNC nói riêng mà trong quá trình tiến hành tố tụng phải quán triệt các nguyên tắc sau: - *Nguyên tắc kiên quyết xử lý tội phạm*; - *Nguyên tắc thận trọng, khách quan*; - *Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa* [35].

Bên cạnh đó Lãnh đạo mỗi đơn vị cần bố trí và phân công công việc chuyên môn cho cán bộ, công chức đúng sở trường, phù hợp với tâm tư nguyện vọng và sức khỏe của mỗi người. Điều đó sẽ tạo được động lực thúc đẩy cán bộ, công chức phấn đấu vươn lên nâng cao trách nhiệm và bản lĩnh nghề nghiệp, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Mặt khác cũng cần

phải kiên quyết xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm các quyền, lợi ích của công dân.

3.2.4. Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và giữa cơ quan tiến hành tố tụng với các cơ quan liên quan

Trong quá trình tiến hành tố tụng, mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan liên quan có vị trí đặc biệt quan trọng góp phần đảm bảo thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án cũng như đảm bảo các quy định pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh.

Các cơ quan tiến hành tố tụng tuy có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau nhưng đều có mục đích chung là phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội. Nên trong hoạt động có sự phối hợp giữa các cơ quan tố tụng là tất yếu, khách quan. Trong giai đoạn điều tra, truy tố mối quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKSND đặc biệt quan trọng, không chỉ thể hiện trong việc làm sáng tỏ hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội mà còn thể hiện trong việc áp dụng các BPNC. Hoạt động của CQĐT, VKSND đều nhằm mục đích xử lý tội phạm theo đúng quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi của công dân mà pháp luật đã ghi nhận.

Việc phối hợp giữa cơ quan tiến hành tố tụng với các cơ quan liên quan khác cũng rất quan trọng trong việc đảm bảo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng. Vì giữa các cơ quan này đã có sự thống nhất phương hướng đấu tranh phòng, chống, xử lý tội phạm nên sẽ thuận lợi trong quá trình giải quyết vụ án.

KẾT LUẬN

Nhằm đảm bảo các hoạt động TTHS của CQĐT, VKSND được thuận lợi thì việc áp dụng các BPNC là cần thiết trong việc làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, tạo điều kiện cho hoạt động điều tra, truy tố cũng như đảm bảo cho quá trình thi hành án sau này. Nhưng vấn đề cần quan tâm là làm sao để các BPNC này được áp dụng khi có đủ điều kiện, có căn cứ luật định, thực sự cần thiết và đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của công dân thì vai trò của VKSND đối với vấn đề này là rất quan trọng, cần quan tâm và phát huy hơn nữa. Hiến pháp và pháp luật đã quy định VKSND thực hiện hai chức năng là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Việc đảm bảo thực hiện hai chức năng này có hiệu quả, góp phần không nhỏ trong thực tiễn giải quyết vụ án hình sự nói chung, việc áp dụng các BPNC của các cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng đạt được hiệu quả và có ý nghĩa thực sự. Đồng thời đảm bảo được quyền lợi của người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền

hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Đây là những vấn đề rất quan trọng, cần quan tâm nâng cao hơn nữa để các quy định của pháp luật đi vào thực tiễn nhằm xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Để thực hiện được điều đó, các quy định pháp luật TTHS và liên quan, cũng như vấn đề về tổ chức hoạt động của VKSND phải hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động TTHS, hoạt động áp dụng các BPNC. Việc *đổi mới, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, của công luận và của nhân dân đối với hoạt động tư pháp* [4] cần phải được quan tâm thực hiện thiết thực hơn. Và việc nâng cao năng lực, phẩm chất cán bộ làm công tác điều tra, truy tố cần được quan tâm đáp ứng yêu cầu cách cách tư pháp và thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự hiện nay.